



Ký bởi: Văn
phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh
Đắk Lắk
Ngày ký: 06-10-
2026 10:46:52
+07:00



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 94 + 95

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-9-2026	Quyết định số 108/2026/QĐ-UBND quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
29-9-2026	Quyết định số 109/2026/QĐ-UBND quy định về số lượng, quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	7
30-9-2026	Quyết định số 110/2026/QĐ-UBND quy định tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	11
02-10-2026	Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	79
05-10-2026	Quyết định số 112/2026/QĐ-UBND sửa đổi Điều 9 của Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 028/2025/QĐ-	91

UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN PHƯỚC

28-8-2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk.	94
-----------	--	----

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 209/TTr-SVHTTDL ngày 30 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet; điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điểm truy nhập Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân quản lý, thiết lập, cung cấp dịch vụ tại các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

1. Thời gian hoạt động của các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử từ 07 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút hằng ngày (không được hoạt động từ 22 giờ 00 phút đến 07 giờ 00 phút sáng hôm sau).

2. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác không thu cước, thực hiện theo thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác có thu cước, thực hiện giờ mở, đóng cửa theo giờ mở, đóng cửa của địa điểm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

c) Tổng hợp tình hình hoạt động của các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất theo quy định.

2. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự; xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm liên quan đến an ninh, trật tự trong hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Tuyên truyền, phổ biến cho học sinh, sinh viên quy định về thời gian hoạt động tại các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn, định hướng cho học sinh, sinh viên sử dụng Internet vào các hoạt động có ích, thiết thực trong học tập, cuộc sống của bản thân và gia đình; triển khai các biện pháp cảnh báo, giám sát học sinh, sinh viên để tránh khỏi các tác động tiêu cực của nội dung thông tin, ứng dụng có hại trên Internet.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet đến tổ chức, cá nhân và người dân trên địa bàn.

b) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn quản lý; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo tình hình hoạt động của các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

a) Tuyên truyền, hướng dẫn các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng do doanh nghiệp thiết lập hoặc có ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet thực hiện đúng quy định về thời gian hoạt động tại Quyết định này.

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác thông tin, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

c) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động của các đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Điều: 1, 2, 4, 5, 6, 7 và 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định về tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và thời gian hoạt động của đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp

dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND hết hiệu lực toàn bộ)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Nhuận Byă

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 109/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Quy định về số lượng, quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với
Cộng tác viên dân số thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Dân số 113/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;**Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT của Bộ Y tế ban hành quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 293/TTr-SYT ngày 17 tháng 9 năm 2026 và trên cơ sở ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 655/NQ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026;*

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về số lượng, quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về số lượng, quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số tại các thôn, buôn, tổ dân phố của các xã, phường thuộc tỉnh Đắk Lắk.

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện việc xét chọn và ký hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số quy định tại điểm a khoản này.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Số lượng, tiêu chuẩn và ưu tiên**1. Số lượng Cộng tác viên dân số**

a) Mỗi thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được bố trí 01 Cộng tác viên dân số.

b) Trường hợp địa bàn có quy mô dân số lớn

- Thôn, buôn có từ 700 hộ gia đình đến dưới 1.100 hộ gia đình; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình đến dưới 1.500 hộ gia đình được bố trí 02 Cộng tác viên dân số;

- Thôn, buôn có từ 1.100 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.500 hộ gia đình trở lên được bố trí 03 Cộng tác viên dân số.

2. Tiêu chuẩn và ưu tiên xét chọn đối với cộng tác viên dân số

a) Người được xét chọn làm Cộng tác viên dân số phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và trình độ chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Ưu tiên tuyển chọn những người đang sinh sống, làm việc ổn định tại thôn nơi đảm nhiệm, đã và đang làm Cộng tác viên dân số, làm công tác y tế thôn buôn hoặc tham gia kiêm nhiệm các công việc tại cơ sở; có đủ sức khỏe, tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình tham gia hoạt động xã hội, có khả năng vận động quần chúng, được cộng đồng tin nhiệm và có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong thực hiện nhiệm vụ.

c) Nhằm đảm bảo ổn định mạng lưới nhân sự tại cơ sở, cơ quan có thẩm quyền có thể tiếp tục sử dụng những người đang làm Cộng tác viên dân số nhưng chưa đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn quy định (nếu có); đồng thời phải lập kế hoạch đào tạo, tập huấn chuyên môn để chuẩn hóa đối với các đối tượng này trong thời hạn tối đa 24 tháng.

Điều 3. Quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm

1. Quy trình xét chọn

a) Trạm Y tế xã, phường (sau đây gọi là Trạm Y tế cấp xã) chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, buôn, tổ dân phố, các hội đoàn thể liên quan nơi có nhu cầu xét chọn Cộng tác viên dân số, tiến hành thông báo bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Trạm Y tế cấp xã, Trụ sở văn hóa thôn, buôn, tổ dân phố, đồng thời thông báo trên hệ thống truyền thanh của các xã, phường.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có thông báo xét chọn, cá nhân có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2021/TT-BYT có nguyện vọng làm Cộng tác viên dân số đến đăng ký tại Trạm Y tế cấp xã.

c) Trạm Y tế cấp xã phối hợp với Trưởng thôn, buôn, tổ dân phố tổ chức cuộc họp thảo luận, thống nhất, ghi biên bản cụ thể, xét chọn người đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Cộng tác viên dân số.

d) Tổng hợp danh sách những người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm Cộng tác viên dân số trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt.

2. Hợp đồng trách nhiệm

a) Căn cứ quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm với Cộng tác viên dân số để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT.

b) Trường hợp người được phê duyệt là Cộng tác viên dân số không đến nhận việc và ký hợp đồng trách nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp xã bãi bỏ kết quả phê duyệt đối với cá nhân đó; đồng thời chỉ đạo Trạm Y tế cấp xã tiếp tục lựa chọn người đủ tiêu chuẩn làm Cộng tác viên dân số theo quy định, lập danh sách trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số về Sở Y tế để theo dõi số lượng, biến động Cộng tác viên dân số ở cơ sở.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, bố trí nguồn lực và tạo điều kiện thuận lợi cho Trạm Y tế cấp xã, Cộng tác viên dân số hoạt động trên địa bàn.

3. Trạm Y tế cấp xã trực tiếp quản lý, phân công nhiệm vụ, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, đánh giá hiệu quả công việc và thực hiện thanh quyết toán kinh phí chi trả thù lao cho Cộng tác viên dân số theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với Cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Nhuận Byă

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Quy định tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 440/TTr-STC ngày 23 tháng 9 năm 2026;*

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 26/2026/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân bổ, giao dự toán ngân sách.

Điều 3. Tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách

1. Đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp xã khi phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc thực hiện theo quy

định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 26/2026/TT-BTC; đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch các tài liệu thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán theo Phụ lục kèm theo Quyết định này và các văn bản có liên quan.

2. Trường hợp đơn vị dự toán cấp I đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách thì thực hiện báo cáo thuyết minh theo quy định tại Quyết định này, phù hợp với nội dung dự toán được giao.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Quyết định số 62/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định tài liệu thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ, giao dự toán ngân sách gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục

DANH MỤC MẪU BIỂU THUYẾT MINH CĂN CỨ PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
(Kèm theo Quyết định số 110/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự mẫu biểu	Nội dung mẫu biểu	Cơ quan báo cáo và cơ quan nhận báo cáo
Mẫu biểu số 1.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 1.2:	Tổng hợp phân bổ dự toán thu, chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 1.3:	Biểu thu học phí năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 1.4:	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ NSNN để thực hiện các chính sách an sinh năm	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 2.1:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo)	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 2.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm... (Áp dụng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số)	
Mẫu biểu số 3.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị y tế dự phòng năm...	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp

Mẫu biểu số 3.2:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp y tế - khối các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh năm...	
Mẫu biểu số 4:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 5:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn năm....	
Mẫu biểu số 6:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 7:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp môi trường năm	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 8:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi các hoạt động kinh tế năm	
Mẫu biểu số 9.1:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 9.2:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên
Mẫu biểu số 9.3:	Thuyết minh tổng hợp phân bổ dự toán chi quản lý hành chính năm....	Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 10.1:	Thuyết minh phân bổ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội năm....	Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp
Mẫu biểu số 10.2:	Thuyết minh phân bổ dự toán kinh phí người có công với cách mạng năm	
Mẫu biểu số 10.3:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực	

	bảo đảm xã hội - năm... Phần chi cho đối tượng bảo trợ xã hội	
Mẫu biểu số 10.4:	Thuyết minh phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước lĩnh vực bảo đảm xã hội - năm... Phần chi chương trình, đề án, nhiệm vụ khác	

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 1.1

Chương:...

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM...

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN PHÂN BỐ NĂM TRƯỚC	Số biên chế	Chi thường xuyên (số chỉ thường xuyên NSNN cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập)				Chi thực hiện chế độ, chính sách an sinh giáo dục									
				Tổng cộng	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	Chi hoạt động thường xuyên	Giảm chi cho đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cấp bù miễn, giảm học phí (1)	Cấp bù học phí sự phạm	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học (2)	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số tại trường cao đẳng, trung cấp (3)	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (4)	Học bổng chính sách cho học sinh sinh viên (5)	Chính sách cho học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người (6)	Chính sách đối với HS các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (7)	Các chính sách khác (nếu có) (8)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
-	ĐVSNCL nhóm 1																
-	ĐVSNCL nhóm 2																
-	ĐVSNCL nhóm 3																
-	ĐVSNCL nhóm 4																
	Chi tiết																
I	ĐVSNCL nhóm 1																
1	Trường....																
II	ĐVSNCL nhóm 2																
1	Trường....																
III	ĐVSNCL nhóm 3																
1	Trường....																
IV	ĐVSNCL nhóm 4																
1	Trường....																

[illegible]

Tên đơn vị:
Chương:.....

Mẫu biểu số 1.2

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM....
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số học sinh					Đơn vị tính	Kinh phí		
			Tổng số học sinh	Số học sinh ra trường	Số học sinh tuyển mới	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Số học sinh bình quân		Số thực hiện (năm trước)	Năm hiện hành	
										Dự toán	Ước thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng số học sinh	người									
1	Tổng số học sinh										
2	Số học sinh ra trường										
3	Số học sinh tuyển mới										
4	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5										
5	Số học sinh bình quân										

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 1.3

BIỂU THU HỌC PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị sự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước (1)		Năm hiện hành (dự toán)	
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
	Tổng số				
	ĐVSNCL nhóm 1				
	ĐVSNCL nhóm 2				
	ĐVSNCL nhóm 3				
	ĐVSNCL nhóm 4				
I	Giáo dục mầm non				
1	ĐVSNCL nhóm 1				
1.1	Tên đơn vị A				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
1.2	Tên đơn vị B				

	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
-	...				
2	ĐVSNCL nhóm 2				
2.1	Tên đơn vị C				
	Chi tiết theo quy định tại Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), cụ thể:				
-	Mức thu theo khung học phí				
-	Mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí				
3	ĐVSNCL nhóm 3				
4	ĐVSNCL nhóm 4				
4.2	Tên đơn vị B				
4.3	Tên đơn vị C				
II	Giáo dục phổ thông				
III	Giáo dục nghề nghiệp				
IV	Giáo dục đại học				

Ghi chú:

- Các cấp học khác (phổ thông, nghề nghiệp, đại học) và các nhóm ĐVSNCL liệt kê chi tiết tương tự giáo dục mầm non.
(1) Theo số liệu quyết toán

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 1.4

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH NÂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp I; đơn vị sự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Văn bản quy định	Năm trước								Năm hiện hành								Năm sau							
		Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025 /NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/ NĐ-CP				Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/ NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/ NĐ-CP				Tổng số		Cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 38/2025 /NĐ-CP		Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 38/2025 /NĐ-CP			
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số																								
	Mầm non																								
	Phổ thông																								
	Cao đẳng																								
	Đại học																								
1	Tên đơn vị																								
a	Mầm non																								

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu 2.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM ...

(Áp dụng đối với các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ khoa học công nghệ						Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo								
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác		
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)	Tổng số		Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)		Tổng số	Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước
A	B	1	2	3=10+17	4=11+18	5=12+19	6=13+20+27	7=4-5-6	8=15+22	9=16+23	10	11	12	13	14=11-12-13	15	16	17	18	19	20	21=18-19-20	22	23	
	Tổng cộng																								
A	Nhiệm vụ cấp qua Quý Phát triển khoa học và công nghệ																								
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp																								
	Loại Khoản																								
1	Tên đơn vị dự toán																								
1.1	Kinh phí khoán chi																								
1.1.1	Nhiệm vụ.....																								
1.1.2	Nhiệm vụ.....																								
1.2	Kinh phí không khoán chi																								
1.2.1	Nhiệm vụ.....																								
1.2.2	Nhiệm vụ.....																								
...																									
2	Tên đơn vị dự toán																								
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như đơn vị dự toán I)																								
...																									
II	Nhiệm vụ mở mới																								
	Loại Khoản																								
1	Tên đơn vị dự toán																								
1.1	Kinh phí khoán chi																								
1.1.1	Nhiệm vụ.....																								
1.1.2	Nhiệm vụ.....																								
1.2	Kinh phí không khoán chi																								

[illegible]

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu 2.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM
(Áp dụng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Nhiệm vụ chuyển đổi số						
				Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác	
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm... (năm hiện hành)		Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm ... (năm hiện hành)
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4 -5- 6	8	9	10	11	12	13	14=11 - 12-13	15	16
	Tổng kinh phí các nhiệm vụ chuyển đổi số																
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp																

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu 3.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)															
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm	Dự toán chi NSNN giao đầu năm	Chi thường xuyên giao tự chủ	trong đó, Quỹ tiền thưởng	Chi thường xuyên không giao tự chủ									Dự toán bổ sung trong năm		
						Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, kiểm tra chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	1=2+14	2=3+4	3		4=5 + ...+ 13	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15 +16	15	16

[illegible]

	lần này																
	Nhiệm vụ...																

Ghi chú:
 Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
 Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể số lượng và định mức phân bổ

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu 3.1

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị					DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ															
		Tổng thu phí và thu khác	Trong đó			Dự toán chi NSNN năm nay	Chi thường xuyên giao tự chủ	trong đó, Quỹ tiền thưởng	Chi thường xuyên không giao tự chủ									Tổng thu phí và thu khác	Trong đó		
			Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác				Cộng	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, kiểm tra chất lượng SP, hàng hóa	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Theo các DA được duyệt	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chỉ tiết từng nội dung)		Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác
A	B	17=18 + 19+20	18	19	20	21=22 +23	22		23=24 + ...+32	25	26	27	2«	29	30	31	32	33=34 + 35+36	34	35	36
A	Phân bổ theo đơn vị																				

	bổ lần này																			
	Nhiệm vụ...																			

Ghi chú:
Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức...
Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao...

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Mẫu biểu 3.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỎI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM (NĂM HIỆN HÀNH)																	
		TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN NSNN GIAO ĐẦU NĂM	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó				Chi thường xuyên không giao tự chủ								Dự toán bổ sung trong năm		
					Tiền lương	Chi thường xuyên	Quỹ tiền thưởng	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)		Các khoản chi đặc thù (trong đó thuyết minh kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg (**))	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chỉ tiết tưng nội dung)	Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ
A	B	1=2+16	2-3-7	3-4+5+6	4	5	6	7 8+ ...+1	9	10	11	12	13	14	15	16-17+18	17	18	
A	Phân bổ theo đơn vị																		
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																		
	Tên đơn vị																		
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																		
	Tên đơn vị																		
	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																		
III	Tên đơn vị																		
	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																		
IV	Tên đơn vị																		
	Tên đơn vị																		
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																		
	Nhiệm vụ ..																		
	Tổng cộng									1									

Ghi chú:

- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)

- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng của thuyết minh cụ thể.

(*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết tật theo quy định tại Quyết định số 1190/QĐ-TTg: Đề nghị thuyết minh phân bổ theo Mẫu biểu 46.3

Mẫu biểu 3.2

Tên đơn vị: ...
Chương: ...

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị					DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỐ																	
		Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó				DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ							Tổng số thu sự nghiệp	Trong đó					
			Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)					Các khoản chi đặc thù	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)	Chương trình, Đề án	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản		Các nhiệm vụ khác được ghi chú tại Quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết từng nội dung)	Thu từ người bệnh có thẻ BHYT	Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT	Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)	
A	B	19=20+... +33	20	21	22	23	24=25+26	25		26=27+... +34	28	29	30	31	32	33	34	35=36+... +39	36	37	38	39	
A	Phân bổ theo đơn vị																						
	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																						
I	Tên đơn vị																						
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																						
	Tên đơn vị																						
	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																						
III	Tên đơn vị																						
	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																						
IV	Tên đơn vị																						
B	Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này																						
	Nhiệm vụ...																						
	Tổng cộng																						

Ghi chú:
- Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã
- Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, /
(*) Kinh phí Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh nhân là người khuyết

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 4

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A...	Tổng nhóm	Đơn vị A...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
a	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							

c	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							
a	Kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách cho con người							
-	Chính sách cho nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể (chi tiết từng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa)							
	<i>Trong đó, số lượng nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách</i>							
-	Chính sách...							
	<i>Trong đó, số lượng người hưởng</i>							
b	Chương trình, đề án, dự án theo Quyết định của TTCP (chi tiết từng chương trình, đề án, dự án)							
-	Chương trình, Đề án...							
-	Chương trình, Đề án...							
c	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong từng lĩnh vực (chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ). Các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ để báo cáo chi tiết theo từng lĩnh vực, ví dụ:							
-	Hợp tác quốc tế và ngoại giao văn hóa							
-	Các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng							
-	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa							

-	Sáng tác và dàn dựng tác phẩm nghệ thuật							
-	Thực hiện các chương trình nghệ thuật							
-	Sản xuất và phổ biến phim sử dụng ngân sách nhà nước							
-	Phát triển công nghiệp văn hóa, bảo vệ quyền tác giả							
-	Thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan							
-	Các nhiệm vụ về phát triển báo chí, xuất bản							
-	Các nhiệm vụ về thư viện và văn hóa đọc							
-	Tổ chức các tuần lễ văn hóa, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng							
-	Các nhiệm vụ về xây dựng văn hóa cơ sở và gia đình							
-	...							
2.5	Tinh giản biên chế							
2.6	Niên liễm							
2.7	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
2.8	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
2.9	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
2.10	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							

2.11	Chi mua sắm xe ô tô							
2.12	Chi khác (chi tiết từng nhiệm vụ)							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 5

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm... (23,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
A	CHI THUỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chi trong nước							
2	Chi ngoài nước							
A	Chi trong nước							
I	Kinh phí giao tự chủ							

1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo							
2	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý							
	<i>Trong đó:</i>							
	- <i>Quỹ nhuận bút</i>							
	- <i>Mua sắm, sửa chữa, thuê dịch vụ thường xuyên</i>							
	-...							
3	Quỹ tiền thưởng							
II	Kinh phí không giao tự chủ (2)							
1	Chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền giao							
-	Chương trình, đề án 1							
-	Chương trình, đề án 2							
2	Chi đóng niên lễ							
3	Chi đoàn ra							
4	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
5	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
6	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
7	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							

8	Chi mua sắm xe ô tô							
9	Chi thuê trụ sở làm việc							
10	Kinh phí tính gián biên chế							
11	Nhiệm vụ không giao tự chủ khác							
	...							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 6

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC, THỂ THAO NĂM...
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán phân bổ năm trước	Dự toán phân bổ năm nay	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách (trường hợp là đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)				Ghi chú (*)
				Nhóm 1		Nhóm ... (2,3,4, khác)		
				Tổng nhóm 1	Đơn vị A ...	Tổng nhóm (1)	Đơn vị A...	
A	B	1	2	3	4	5	6	4
	TỔNG SỐ							
A	CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN							
1	Kinh phí giao tự chủ							
1.1	Quỹ lương							
-	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao							
-	Số người làm việc thực tế							
-	Trong đó, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)							
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên							
1.3	Quỹ tiền thưởng							
2	Kinh phí không giao tự chủ (1)							

2.1	Niên liễm							
2.2	Tinh giản biên chế							
2.3	Kinh phí tập huấn vận động viên							
a	Đội tuyển...							
(i)	Chi tiền ăn							
-	Huấn luyện viên							
	<i>Trong đó, số lượng HLV</i>							
-	Vận động viên							
	<i>Trong đó, số lượng VĐV</i>							
(ii)	Chi tiền lương							
-	Huấn luyện viên							
	<i>Trong đó, số lượng HLV</i>							
-	Vận động viên							
	<i>Trong đó, số lượng VĐV</i>							
(iii)	Chi tiền thuê chuyên gia							
	<i>Trong đó, số lượng chuyên gia</i>							
b	Đội tuyển...							
2.4	Kinh phí đoàn tập huấn ở nước ngoài							
	<i>Trong đó, số lượng người tham gia</i>							

2.5	Kinh phí đoàn tham dự các giải thi đấu thể thao ở nước ngoài							
	<i>Trong đó, số lượng người tham gia</i>							
2.6	Kinh phí mua trang thiết bị thường xuyên cho VĐV, HLV							
a	Đội tuyển...							
b	Đội tuyển...							
2.7	Tiền thưởng thành tích thi đấu							
	<i>Trong đó, số lượng người</i>							
2.8	Chi tổ chức giải thể thao trong nước							
	<i>Trong đó, số lượng người tham gia</i>							
2.9	Chi tổ chức lớp tập huấn trong nước							
	<i>Trong đó, số lượng người tham gia</i>							
2.10	Chương trình, đề án, dự án (chi tiết từng Chương trình, đề án, dự án)							
2.11	Phòng, chống doping							
2.12	Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công							
2.13	Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị theo Điều 40 Luật NSNN							
2.14	Chi thuê hàng hóa, dịch vụ theo Điều 40 Luật NSNN							
2.15	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong							

	các dự án đã đầu tư xây dựng theo Điều 40 Luật NSNN							
2.16	Chi mua ô tô							
2.17	Chi khác (chi tiết)							
a	Thông tin tuyên truyền							
b								
c	Khác							
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							
C	CHI TỪ NGUỒN ...							
1	Kinh phí giao tự chủ							
2	Kinh phí không giao tự chủ							

(*) Căn cứ phân bổ, đối với nhiệm vụ không giao tự chủ, ghi chú thời gian thực hiện, tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, kinh phí đã phân bổ (nếu có)...

Tên đơn vị:
 Chương:

Mẫu biểu số 7

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
	Tổng chi		
I	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
1	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
2	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
...	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
3	Quỹ tiền thưởng		
II	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
1	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		

-	Dự án A		
-	Dự án....		
2	Hỗ trợ xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo quyết định của cấp có thẩm quyền (1)		
a	Dự án chuyển tiếp		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
b	Dự án mở mới		
-	Dự án A		
-	Dự án....		
3	Chi các hoạt động khác (2)		
a	Vốn đối ứng dự án bảo vệ môi trường		
b	...		

Ghi chú:

(1)Thuyết minh từng dự án/nhiệm vụ: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, thời gian thực hiện, tổng mức kinh phí được phê duyệt, lũy kế kinh phí đã bố trí đến hết năm hiện hành.

(2) Thuyết minh chi tiết theo từng nội dung cụ thể.

Tên đơn vị:
 Chương:

Mẫu biểu số 8

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm trước	Dự toán giao năm...
A	B	1	2
I	Tổng chi		
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		
a	Kinh phí nhà nước đặt hàng		
b	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy		
-	Quỹ tiền lương		
-	Các khoản chi thường xuyên khác		
c	Quỹ tiền thưởng		
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ		
a	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ		
b	Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp		
c	Vốn đối ứng dự án		
d			

II	Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:		
1	Chi giao thông		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đường bộ</i>		
-	Bảo trì công trình đường bộ		
-	Quản lý công trình đường bộ		
			
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa</i>		
-	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên		
-	Sửa chữa không thường xuyên đường thủy nội địa		
			
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng không</i>		
-	Hoạt động an ninh, an toàn hàng không		
	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn hàng hải</i>		
-	Hoạt động thường xuyên tìm kiếm cứu nạn		
	...		
<i>đ</i>	<i>Chi hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông</i>		
<i>e</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đường sắt</i>		

<i>g</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế hàng hải</i>		
<i>h</i>	<i>Chi hoạt động giao thông khác</i>		
2	Chi nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp</i>		
-	Khuyến nông		
-	Chương trình giống		
-	Sự nghiệp thú y		
-	Sự nghiệp bảo vệ thực vật		
-	Điều tra cơ bản về nông nghiệp		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy lợi</i>		
-	Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều		
-	Chi phòng chống thiên tai		
-	Điều tra cơ bản về thủy lợi		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thủy sản</i>		
-	Hoạt động kiểm ngư		
-	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản		

-	Điều tra cơ bản về thủy sản		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế lâm nghiệp</i>		
-	Bảo vệ và phát triển rừng		
-	Hoạt động lực lượng kiểm lâm		
-	Điều tra cơ bản về lâm nghiệp		
-	...		
<i>đ</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp khác</i>		
	...		
3	Chi hoạt động tài nguyên		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đo đạc bản đồ và viễn thám</i>		
-	Đo đạc và bản đồ		
-	Viễn thám		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế đất đai</i>		
-	Điều tra cơ bản về đất đai		
-	Chi hoạt động khác		
-	...		

<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế địa chất khoáng sản</i>		
-	Điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên nước</i>		
-	Điều tra cơ bản về tài nguyên nước		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>d</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế biển và hải đảo</i>		
-	Điều tra cơ bản về biển và hải đảo		
-	Các hoạt động khác		
-	...		
<i>e</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu</i>		
-	Hoạt động dự báo khí tượng thủy văn		
-	Hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu		
-	Điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu		
	...		
<i>g</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế tài nguyên khác</i>		

	...		
4	Chi hoạt động thương mại, công nghiệp		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế thương mại</i>		
-	Hoạt động xúc tiến thương mại		
-	Hoạt động thương mại điện tử		
-	Điều tra cơ bản về thương mại		
-	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công nghiệp</i>		
-	Khuyến công		
-	Điều tra cơ bản về công nghiệp		
-	...		
<i>c</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế công thương khác</i>		
5	Chi hoạt động xây dựng		
<i>a</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế xây dựng</i>		
-	Điều tra cơ bản xây dựng		
	...		
<i>b</i>	<i>Chi hoạt động xây dựng khác</i>		
6	Chi hoạt động....		

7	Chi nhiệm vụ quy hoạch		
8	Trợ giá giữ đàn giống gốc		
9	Chi hoạt động kinh tế khác		

Ghi chú: Thuyết minh chi tiết, cụ thể theo từng nội dung phân bổ, giao dự toán.

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 9.1

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)	
			Dự toán được cấp có thẩm quyền giao	Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý
A	B	1	2	3
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ			
1	Biên chế được giao của năm phân bổ			
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ			
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)			
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ			
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương			
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao			
b	Chi thường xuyên theo định mức			

c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (1)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
				
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (2)			
	Nhiệm vụ 1			
	Nhiệm vụ 2			
				

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(1), (2): Đối với từng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 9.2

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM.....

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
A	ĐƠN VỊ A				
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				

b	Chi thường xuyên theo định mức (1)				
c	Các khoản chi nghiệp vụ đặc thù thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ theo quy định (nếu có) (2)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-					
2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (3)				
-	Nhiệm vụ 1				
-	Nhiệm vụ 2				
-					
B	ĐƠN VỊ B (CÁC CHỈ TIÊU NHƯ ĐƠN VỊ A)				
					

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(1) Tùy thuộc yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị dự toán cấp I, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuyết minh thêm những nội dung chi trong định mức chi thường xuyên

(2), (3): Đối với từng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao thuyết minh: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 9.3

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM....
(Dùng cho các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm phân bổ)		
			Dự toán phân bổ cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	Mã số KBNN giao dịch
A	B	1	2	3	4
I	CƠ SỞ PHÂN BỐ				
1	Biên chế được giao của năm phân bổ				
2	Biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ				
II	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ (LOẠI 460 - KHOẢN...)				
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ chức xã hội				
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương				
-	Quỹ lương của số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm phân bổ, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
-	Quỹ lương của số biên chế chưa tuyển, trong phạm vi biên chế được cấp có thẩm quyền giao				
b	Chi thường xuyên theo định mức				

2	Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ gắn với nhiệm vụ Nhà nước giao (*)				
	Nhiệm vụ 1				
	Nhiệm vụ 2				
					

Tài liệu thuyết minh phân bổ dự toán kèm theo:

(*) Đối với từng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền, tổng dự toán đã được phê duyệt, dự toán đã bố trí (nếu có), dự toán phân bổ lần này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:
 Chương:

Mẫu biểu số 10.1

THUYẾT MINH PHÂN BỐ CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG DỰ TOÁN NĂM (N-1)																
		Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm (gồm cả số năm trước chuyển nguồn sang)	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán chi NSNN năm nay (số giao đầu năm)	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thường	Chi thường xuyên không giao tự chủ									Dự toán bổ sung trong năm		
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính giảm biên chế	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác	Cộng	Thường xuyên giao tự chủ	Thường xuyên không giao tự chủ
A	B	1=2+3+15	2	3=4+5	4		5=6+7+8+9+ 10+11+12+13+14	6	7	8	9	10	11	12	14	15=16+17	16	17
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																	
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																	
	Tên đơn vị																	
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	

III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																	
	Tên đơn vị																	

Ghi chú:
Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)
Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể.

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 10.1

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN (NĂM N-1)	DỰ TOÁN PHÂN BỐ LẦN... (theo từng đợt phân bổ) NĂM N													TỔNG CỘNG SỐ ĐÃ PHÂN BỐ TỪ ĐẦU NĂM N	Tỷ lệ (%) số phân bổ so với năm trước liền kề
			Tổng dự Toán đã phân bổ đến trước lần phân bổ này	Dự toán chi NSNN phân bổ lần...	Chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó, Quỹ tiền thưởng	Chi thường xuyên không giao tự chủ										
							Cộng	Chi cho đối tượng theo chính sách, chế độ	Chi tính gián biên chế	Chi sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên	Chi nâng cấp, cải tạo	Chi mua sắm tài sản	Chi vốn đối ứng	Chi các chương trình, đề án	Chi khác		
A	B	18	19	20	21		22=23+24+25+26+27+28+29+30+31	23	24	25	26	27	28	29	31	32=19+20	33
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																
	Tên đơn vị																
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
III	Đơn vị tự bảo																

	đảm một phần chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																
IV	Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên																
	Tên đơn vị																

Ghi chú:
Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự...
Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm ...

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 10.2

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM ...
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỐ	CHI TRẢ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI										CHI CÔNG VIỆC											
			Cộng tiền trợ cấp	Trợ cấp hàng tháng	Trợ cấp một lần				Trợ cấp ưu đãi giáo dục	Bảo hiểm y tế	Quà lễ, Tết	Sách báo cán bộ LTCM	Dụng cụ chỉnh hình	Điều trị, điều dưỡng			MỘ-NTLS	Hoạt động khu TBB				Công tác quản lý		
					Tổng	Trợ cấp 1 lần theo chế độ thường xuyên	Ưu đãi khác cho TBB (gồm tiền xe khám bệnh, phí giám định y khoa, hỗ trợ khác cho TBB)	Các khoản trợ cấp khác (Thăm viếng, đón tiếp, phí giám định CDHH và hỗ trợ khác cho thân nhân)						Cộng	Điều trị	Điều dưỡng		Cộng	HDTX	Mua sắm sửa chữa	Hỗ trợ tiền điện, nước theo TT13	Cộng	Theo tỷ lệ quy định	Hỗ trợ khác
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14 + 15	14	15	16	17=18 +19 +20	18	19	20	21= 22+23	22	23
I	Dự toán được giao																							
II	Chưa phân bổ																							
III	Phân bổ lần ...																							
1	Đơn vị																							
2	...																							

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 10.3

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM XÃ HỘI - NĂM
PHẦN CHI CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm trước liền kề	Ước thực hiện năm trước liền kề	Dự toán phân bổ năm ...																				Ghi chú
				Số đối tượng	Mức chi	TỔNG CỘNG	Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư				Nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên				Nhóm đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên				Nhóm đơn vị do NSNN đảm bảo chi thường xuyên					
							Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị...	Cộng	Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị...		
A	B	C	D	E	G	H=I+K+L+M	I	1	2	3	K	4	5	6	L	7	8	9	M	10	11	12		
	TỔNG CỘNG																							Đề nghị thuyết minh rõ từng nội dung chi, đối tượng, mức chi quy định cụ thể tại
1	Trợ giúp xã hội thường xuyên																							
1.1	Chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội																							

[illegible]

Tên đơn vị:
Chương:

Mẫu biểu số 10.4

THUYẾT MINH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM XÃ HỘI NĂM
PHẦN CHI CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm trước liền kề	Ước thực hiện năm trước liền kề	Dự toán phân bổ năm ...						Quyết định phê duyệt nhiệm vụ	Ghi chú
				Số đã phân bổ đến trước lần phân bổ này	Số phân bổ lần ...				Tổng số đã phân bổ từ đầu năm		
					Cộng	Đơn vị ...	Đơn vị ...	Đơn vị ...			
A	B	1	2	3	4=5+6 +7	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ (I+II+...)										
I	LOẠI...-KHOẢN...										
1	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày.... do ... phê duyệt										
2	Chương trình/nhiệm vụ theo Quyết định số... ngày.... do ... phê duyệt										

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮKCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định 139/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 131/TTr-SCT ngày 16 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của
người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức, trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 (Luật số 19/2023/QH15).

2. Những nội dung khác trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường.
2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh; các tổ chức hội, hiệp hội.
3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Việc phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải được chủ động thực hiện kịp thời, công bằng, minh bạch,

đúng pháp luật, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phối hợp quản lý công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động phối hợp nhằm đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo trong chỉ đạo điều hành giữa các cơ quan, đơn vị.

4. Nguyên tắc xác định cơ quan chủ trì đối với vụ việc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chính chịu trách nhiệm chủ trì, điều phối và xử lý chính vụ việc. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp theo thẩm quyền.

5. Việc phối hợp trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng bảo đảm tuân thủ theo quy định của Luật số 19/2023/QH15 và các quy định pháp luật khác có liên quan, bảo đảm đúng thẩm quyền, thời gian giải quyết; bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ các dữ liệu về phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

6. Ưu tiên tiếp nhận và xử lý yêu cầu của người tiêu dùng dễ bị tổn thương theo quy định tại Điều 8 Luật số 19/2023/QH15.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Phối hợp trong trao đổi thông tin và báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phối hợp trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hướng dẫn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

4. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; công tác tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng; công tác tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

5. Phối hợp trong công tác hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực để thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật và công tác về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu

dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Phối hợp trong công tác tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trên địa bàn tỉnh và công tác kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

7. Phối hợp công bố, công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản và tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành.

3. Tổ chức, tham gia các cuộc họp; hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Các hình thức phối hợp khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG VÀ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT PHẢN ÁNH, YÊU CẦU, KHIẾU NẠI CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 6. Trách nhiệm chung của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thông tin về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng trên nguyên tắc công khai, minh bạch và đa dạng hóa phương thức truyền thông theo đúng quy định pháp luật.

2. Phối hợp trong công tác kiểm tra và giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo quy định của Luật số 19/2023/QH15, Nghị định số 55/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Tiếp nhận và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do các cơ quan, đơn vị, địa phương chuyển đến.

5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo thường xuyên hoặc đột xuất về tình hình liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực ngành, địa phương phụ trách.

6. Cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng gửi Sở Công Thương để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh hoặc các hình thức khác theo quy định. Thời hạn công bố tổ chức, cá nhân kinh doanh vi phạm là ba mươi (30) ngày kể từ ngày công bố.

7. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn được phân công quản lý và kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh những quy định không phù hợp với tình hình thực tế trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

8. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trên địa bàn tỉnh và công tác phối hợp kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có đề nghị của Sở Công Thương.

9. Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý.

10. Tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với các vụ việc liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành được phân công quản lý.

Điều 7. Sở Công Thương

1. Là cơ quan chủ trì, đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh (bao gồm hệ thống tổng đài của Bộ Công Thương qua số 18006838); xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp, trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ

quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết. Giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Tiếp nhận và tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh hoặc các hình thức khác theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đến các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

5. Trao đổi, cung cấp thông tin, cảnh báo về hàng hóa, dịch vụ không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng; thông tin, lấy ý kiến về kiểm soát hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung với các cơ quan, đơn vị liên quan.

6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam (ngày 15 tháng 3 hằng năm).

7. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trên địa bàn tỉnh.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

9. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường thực hiện các nội dung:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh thực hiện tốt Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền lợi, sức khỏe, gây thiệt hại cho người tiêu dùng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng theo quy định.

c) Duy trì và công khai số điện thoại đường dây nóng của Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh để tiếp nhận các tin báo về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Công khai, minh bạch các quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cảnh báo những nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng.

3. Tổ chức, thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xác định chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, sở hữu trí tuệ sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý, đặc biệt là các lĩnh vực: sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường như: vật tư nông nghiệp, chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt, quản lý chất lượng nông lâm thủy sản, đất đai, tài nguyên khoáng sản và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của ngành; tăng cường công tác kiểm soát, quản lý an toàn thực phẩm đối với các nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào lĩnh vực an toàn thực phẩm, dược phẩm, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, kinh doanh thực phẩm chức năng, tư vấn sức khỏe, trang thiết bị y tế thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sở Xây dựng

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào lĩnh vực thuộc lĩnh vực xây dựng, nhà ở, bất động sản, vận tải.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan nhà nước khác chuyển đến thuộc lĩnh vực quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Tài chính

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định. Tổng hợp đề xuất của các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, tham mưu Ủy ban

nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá và phân công tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị và căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Quy chế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan, theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Điều 13. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, công tác tổ chức thi hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Phối hợp với Sở Công Thương rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo quy định pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nói chung và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh để nắm bắt và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 14. Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan trong việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi, thủ đoạn lừa đảo, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, đặc biệt là người tiêu dùng dễ bị tổn thương.

3. Chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng Công an tỉnh phối hợp với Chi cục Quản lý thị trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tăng cường công tác bám sát địa bàn, nắm tình hình, kịp thời phát hiện, điều tra, xác minh, xử lý các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi vi phạm khác gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

4. Chỉ đạo Công an các xã, phường làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn theo quy định pháp luật.

Điều 15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật số 19/2023/QH15.

2. Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường triển khai thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật số 19/2023/QH15.

Điều 16. Hoạt động của tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật số 19/2023/QH15 và theo quy định điều lệ hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 17. Các Hội, Hiệp hội

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với việc nâng cao lợi thế cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tuân thủ các nghĩa vụ đối với người tiêu dùng, xem đây là lợi thế cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn cho các doanh nghiệp thành viên các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và thực hiện chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào chiến lược kinh doanh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, khuyến khích hội viên xây dựng và công khai quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật số 19/2023/QH15 và thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều 77 Luật số

19/2023/QH15 theo phân định thẩm quyền tại Điều 18 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

2. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan nhà nước khác chuyển đến thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Sở Công Thương về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quản lý. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quản lý; chủ động kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định pháp luật.

4. Chỉ đạo các ban quản lý chợ, đơn vị kinh doanh khai thác chợ, trung tâm thương mại công bố, công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng tại chợ, trung tâm thương mại do mình quản lý; lắp đặt hòm thư góp ý của người tiêu dùng tại các chợ, trung tâm thương mại.

5. Bố trí kinh phí, trang bị phương tiện, điều kiện làm việc cho các đơn vị trực thuộc theo khả năng cân đối ngân sách địa phương và phân cấp ngân sách hiện hành, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 19. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hiệp hội, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tổng hợp kết quả công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn được phân công, phụ trách, gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Điều 9 của Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 028/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 76/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 14/2012/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 07/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 766/TTr-SNV ngày 14 tháng 7 năm 2026, Công văn số 6474/SNV-CCVC ngày 25 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi Điều 9 của Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 028/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi Điều 9 của Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 028/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk như sau:

“Điều 9. Cấp độ thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và thời gian nâng bậc lương trước thời hạn

1. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng sau:

a) Huân chương các loại.

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: Anh hùng Lao động, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú; Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú; Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú.

c) Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước.

d) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

đ) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

e) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

g) 02 Bằng khen của Thủ trưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh có thành tích hoàn thành xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng sau:

a) Bằng khen của Thủ trưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh có thành tích hoàn thành xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

b) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở hai năm liên tục.

3. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng sau:

a) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở.

b) Giấy khen của người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc cấp có thẩm quyền”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Xuân Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 043/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước về việc thông qua các nội dung theo quy chế làm việc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại tờ trình số 228/TTr - VHXX ngày 26 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước ban hành Quyết định bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Phước về Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Tuấn Ân

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn